TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT
Ngày 23/02/2024
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Hà

Ông Đặng Văn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Đỗ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 30 tháng 10 năm 2023 về *"Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2024/QĐPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Minh S, sinh năm 1972 (có mặt). Địa chỉ: Số G, ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Bà Cao Thị Y, sinh năm 1973 (có mặt). Địa chỉ: Số G, ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Cao Thị Y:

1. Luật sư Phạm Hoài Duy T - Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Hồng T1 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh V (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Cao Duy L, sinh năm 1968 (vắng mặt). Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Cao Thị L1, sinh năm 1960 (có mặt). Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

3. Chị Trần Thị Trăm A, sinh năm 1995 (vắng mặt). Địa chỉ: Số H, khóm C, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1978 (vắng mặt). Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

5. Ngân hàng C. Trụ sở: Số A, phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Lê Hoàng N, Giám đốc Phòng giao dịch huyện L (vắng mặt).

6. Chị Trần Thị Ngọc T3, sinh năm 2001 (có mặt). Địa chỉ: Số G, ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980 (vắng mặt). Địa chỉ: khóm F, phường E, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Minh S là nguyên đơn và bà Cao Thị Y là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Năm 1994, ông S và bà Y quen biết nhau và chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L ngày 10/12/2002. Ông bà chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã nhau. Do tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống nên ông S yêu cầu ly hôn với bà Y. Về con chung, ông bà có 02 con chung là chị Trần Thị Trăm A sinh năm 1995 và chị Trần Thị Ngọc T3 sinh năm 2001, chị A và chị T3 đã trưởng thành nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung gồm có: Thửa đất số 96, TBĐ số 03, diện tích 1.935,2m^2 loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long và 01 căn nhà cấp 4 gắn trên đất. Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông S cho nên ông S yêu cầu nhận đất còn nhà và cây trồng trên đất chia đôi. Ông S thống nhất kết quả khảo sát đo đạc, kết quả thẩm định giá xác định giá trị đất và tài sản trên đất là 988.476.000 đồng.

Về nợ chung: Ông S thừa nhận các khoản nợ:

- Khoản nợ Ngân hàng N1 số tiền 103.000.000 đồng. Ông S đã trả số tiền này từ nguồn tiền vay của người khác và tiền lãi Ngân hàng C là 4.160.000 đồng. Ông S yêu cầu bà Y trả 1/2 số tiền này.

- Khoản nợ Ngân hàng C chi nhánh huyện L số tiền 30.000.000 đồng cho con đi học; Khoản nợ chị Trần Thị Trăm A số tiền 8.000.000 đồng; Khoản nợ ông Trần Văn T2 05 chỉ vàng 24k; Khoản nợ ông Cao Duy L số tiền 20.000.000 đồng. Ông S đồng ý ông và bà Y có nghĩa vụ chia đôi thanh toán số nợ trên. Đối với số nợ bà L1 06 chỉ vàng 24k ông S không thừa nhận, không đồng ý chia đôi nghĩa vụ với bà Y trả số vàng trên cho bà L1. Ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Cao Thị Y trình bày: Năm 1994, ông S và bà Y chung sống vợ chồng đến năm 2002 ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L ngày 10/12/2002. Ông bà chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Bà Y bị bệnh tai biến nên cuộc sống gia đình có nhiều sự xáo trộn. Ông S có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, thường xuyên hành hạ về mặt tinh thần đối với bà Y. Bà Y và ông S đã sống ly thân nhiều năm. Nay bà Y đồng ý ly hôn với ông S.

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là chị Trần Thị Trăm A, sinh 1995 và chị Trần Thị Ngọc T3, sinh năm 2001. Hiện 02 con đã trưởng thành nên bà Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Y yêu cầu chia thửa đất số 96, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.935,2m^2 loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long thành 04 phần cho bà Y, ông S và 02 con của ông bà, riêng căn nhà bà Y không đồng ý chia cho ông S, cây trồng trên đất của người nào thì người đó hưởng. Bà Y đồng ý kết quả thẩm định giá về giá trị đất và tài sản trên đất là 988.476.000 đồng và kết quả đo đạc.

Ngày 26/5/2023, bà Y yêu cầu chia chiếc xe gắn máy hiệu Honda RSX biển kiểm soát 64H7-0268 do ông S đang quản lý sử dụng, trị giá chiếc xe hiện tại khoảng 3.000.000 đồng. Bà Y yêu cầu được nhận hiện vật và trả giá trị cho ông S là 1.500.000 đồng.

Ngày 29/5/2023, bà Y yêu cầu ông S cấp dưỡng cho bà mỗi tháng 1.000.000 đồng do bà đang bị bệnh mất khả năng lao động không có nguồn thu nhập nuôi sống bản thân.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C - Chi nhánh huyện L số tiền 30.000.000 đồng để cho con đi học; Nợ chị Trăm A số tiền 8.000.000 đồng; Nợ em ruột ông S là ông Trần Văn T2 05 chỉ vàng 24k; Nợ ông Cao Duy L số tiền 20.000.000 đồng; Nợ bà Cao Thị L1 06 chỉ vàng 24k. Bà Y yêu cầu chia đôi số nợ. Bà Y không đồng ý trả lại ông S ½ số tiền trả Ngân hàng N1 chi nhánh xã H là 51.500.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Cao Thị L1 trình bày: Tháng 02 năm 2015 bà L1 có cho vợ chồng ông S mượn 06 chỉ vàng 24k để xây nhà. Khi đưa vàng là bà Y nhận có sự chứng kiến của con bà Y là chị T3, không có làm biên nợ. Nay bà L1 yêu cầu ông S và bà Y trả số nợ 06 chỉ vàng 24k. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Cao Duy L trình bày: Năm 2017 ông L có cho ông Trần Minh S và bà Y mượn số tiền 20.000.000 đồng nhưng không có làm biên nhận. Ông S và bà Y mượn tiền để xây nhà đến nay chưa trả cho ông L. Nay ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S và bà Y cùng có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 20.000.000 đồng. Ngoài ra ông không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Duy T4 trình bày: Năm 2017, ông T4 có cho ông S và bà Y mượn 05 chỉ vàng 24K để xây nhà đến nay chưa trả, khi cho mượn vàng không có lập chứng từ giấy tờ gì. Nay ông S và bà Y ly hôn và tranh chấp tài sản chung. Ông T4 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S và bà Y cùng có trách nhiệm trả lại cho ông 0 chỉ vàng 24K. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng C do ông Cao Lê Hoàng N đại diện hợp pháp trình bày: Ông Trần Minh S có vay của Ngân hàng C - Chi nhánh huyện L số tiền 30.000.000 đồng để cho sinh viên đi học

chưa trả. Nay Ngân hàng yêu cầu ông S và bà Y cùng trách nhiệm trả số tiền 30.000.000 đồng gốc (mỗi người trả 15.000.000đ gốc) và lãi. Đến thời điểm hiện nay còn nợ 27.885.781 đồng và lãi. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Trần Thị Ngọc T3 và chị Trần Thị Trăm A trình bày: Chị Trăm A và chị T3 là con của ông S và bà Y. Do thửa đất số 96 tờ bản đồ số 3 diện tích 1.925,2m^2 cấp cho hộ ông Trần Minh S gồm có 4 người nên chị T3 và Trăm A yêu cầu chia cho các chị em mỗi người được nhận ¼ giá trị đất. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Ông S mượn số tiền 103.000.000 đồng của bà để trả nợ Ngân hàng, đây là nợ riêng của ông S, bà không yêu cầu bà Y trả mà để giải quyết riêng với ông S. Ngoài ra bà H không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 117/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 147, Điều 150, Điều 165, Điều 235, Điều 238 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 51, 56, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 107, 115, 116 và 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Các Điều 11, 12, 14, 26 và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh S.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh S được ly hôn với bà Cao Thị Y.

1.2 Về con chung: Trần Thị Trăm A, sinh 1995 và Trần Thị Ngọc T3, sinh năm 2001. Hiện đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3 Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Cao Thị Y về việc yêu cầu chia tài sản chung gồm: thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.925,2m^2, loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long và chiếc xe gắn máy hiệu Honda RSX biển kiểm soát 64H7-0268 số máy C12E-2068170, số khung 2398Y-343720.

- Công nhận ông Trần Minh S và bà Cao Thị Y được quyền sử dụng thửa đất số 96-1-1 diện tích 25,5m^2, tờ bản đồ số 03 loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long để làm lối đi chung.

- Công nhận ông Trần Minh S được quyền sử dụng thửa đất số 96-2-1-1 diện tích 952,6m^2, tờ bản đồ số 03 loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long.

- Công nhận bà Cao Thị Y được quyền sử dụng thửa đất số 96-2-1-2 diện tích 957m^2, tờ bản đồ số 03 loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long.

- Công nhận bà Cao Thị Y được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 có diện tích 105m^2 khung cột bê tông cốt thép, vách tường xây gạch dày 10cm + ốp gạch men cao 1,5m, nền lát gạch men, có trần, mái tole nằm trên thửa đất số 96-2-1-2 diện tích 957m^2, tờ bản đồ số 03 loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long.

- Công nhận bà Cao Thị Y được quyền sở hữu mái che liền kề có diện tích 21,56m^2 khung cột bê tông cốt thép chôn chân, không vách nền láng xi măng, không trần, mái tole nằm trên thửa đất số 96-2-1-2 diện tích 957m^2, tờ bản đồ số 03 loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long.

- Buộc bà Cao Thị Y có trách nhiệm bồi hoàn ông Trần Minh S giá trị căn nhà cấp 4 và mái che liền là 119.432.661đ làm tròn 119.432.000đ (Một trăm mười chín triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng).

- Công nhận ông Trần Minh S được quyền sở hữu chiếc xe gắn máy hiệu Honda RSX biển kiểm soát 64H7 - 0268 do bà Cao Thị Y đứng tên đăng ký.

- Buộc ông Trần Minh S hoàn bà Cao Thị Y ½ giá trị chiếc xe gắn máy hiệu Honda RSX biển kiểm soát 64H7- 0268 là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

- Buộc Ngân hàng C trả ông Trần Minh S số tiền gửi là 100.320đ (Một trăm ngàn lẻ ba trăm hai mươi đồng).

- Buộc Ngân hàng C trả bà Cao Thị Y số tiền gửi là 100.320đ (Một trăm ngàn lẻ ba trăm hai mươi đồng).

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C yêu cầu ông Trần Minh S và bà Cao Thị Y mỗi người trả 1/2 số tiền nợ gốc 27.885.781 đồng và tiền lãi phát sinh.

- Buộc ông Trần Minh S phải có trách nhiệm trả Ngân hàng C số tiền 13.942.890 đồng (Mười ba triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm chín mươi đồng).

- Buộc bà Cao Thị Y phải có trách nhiệm trả Ngân hàng C số tiền 13.942.890đ (Mười ba triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm chín mươi đồng).

- Buộc ông Trần Minh S trả tiền lãi tính đến ngày 19/7/2023 Ngân hàng C là 107.150đ (Một trăm lẻ bảy ngàn một trăm năm mươi đồng).

- Buộc bà Cao Thị Y trả tiền lãi tính đến ngày 19/7/2023 Ngân hàng C là 107.150đ (Một trăm lẻ bảy ngàn một trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trần Duy T4 yêu cầu ông Trần Minh S và bà Cao Thị Y mỗi người trả 2,5 chỉ vàng 24kra.

- Buộc ông Trần Minh S phải có trách nhiệm trả anh Trần Duy T4 2,5 chỉ vàng 24kra.

- Buộc bà Cao Thị Y phải có trách nhiệm trả anh Trần Duy T4 2,5 chỉ vàng 24kra.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Cao Duy L yêu cầu ông Trần Minh S và bà Cao Thị Y mỗi người trả 10.000.000đ.

- Buộc ông Trần Minh S phải có trách nhiệm trả ông Cao Duy L số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Buộc bà Cao Thị Y phải có trách nhiệm trả ông Cao Duy L số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Cao Thị L1 yêu cầu ông Trần Minh S và bà Cao Thị Y mỗi người trả 03 chỉ vàng 24kra.

- Buộc ông Trần Minh S phải có trách nhiệm trả bà Cao Thị L1 03 (Ba) chỉ vàng 24kra.

- Buộc bà Cao Thị Y phải có trách nhiệm trả bà Cao Thị L1 03 (Ba) chỉ vàng 24kra.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của những người được thi hành án nếu người bị thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Trăm A yêu cầu chia ¼ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.925,2m^2, loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Ngọc T3 yêu cầu chia ¼ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.925,2m^2, loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- Buộc bà Cao Thị Y có trách nhiệm trả ông Trần Minh S số tiền 51.500.000đ (Năm mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng).

- Buộc ông Trần Minh S phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi bà Cao Thị Y mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Trần Minh S phải chịu các khoản án phí là 23.207.399đ (án phí hôn nhân 300.000đ, án phí cấp dưỡng 300.000đ, án phí phần trách nhiệm trả nợ: 2.728.752đ và án phí dân sự sơ thẩm 19.878.647đ). Ông S đã nộp tạm ứng án phí trước 300.000đ theo Biên lai thu tiền số: 0006490 ngày 02/3/2021 và 2.600.000đ Biên lai thu tiền số: 0004940 ngày 17/4/2023 nên được trừ số tiền án phí còn nộp thêm là 20.307.399đ làm tròn 20.307.000đ (Hai mươi triệu ba trăm lẻ bảy ngàn đồng).

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Cao Thị Y.

- Hoàn trả lại bà Cao Thị Y 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số: 0003589 ngày 09/02/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ.

- Buộc chị Trần Thị Trăm A nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, chị A đã nộp tạm ứng án phí trước 300.000đ theo Biên lai thu tiền số $N_0$0005144 ngày 26/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ nên được trừ không phải nộp thêm nữa.

- Buộc chị Trần Thị Ngọc T3 nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, chị T3 đã nộp tạm ứng án phí trước 300.000đ theo Biên lai thu tiền số N_0 0005145 ngày 26/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ nên được trừ không phải nộp thêm nữa.

- Hoàn trả lại anh Trần Duy T4 650.000đ (Sáu trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số N_0 0004857 ngày 23/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ.

- Hoàn trả lại ông Cao Duy L 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số N_0 0004856 ngày 23/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ.

- Không hoàn trả tiền tạm ứng cho bà L1 vì bà L1 được miễn nộp tạm ứng án phí.

6. Về chi phí tố tụng:

- Buộc bà Cao Thị Y nộp 1.483.715đ, bà Y đã tạm ứng trước nên không phải nộp thêm nữa.

- Buộc ông Trần Minh S nộp 1.483.715đ làm tròn 1.483.000đ (Một triệu bốn trăm tám mươi bà ngàn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc hoàn trả lại cho bà Y vì bà Y đã tạm ứng trước.

- Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để tiến hành kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu theo quy định của pháp luật (Kèm theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 06/02/2023 và Sơ đồ chia tách thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 02/8/2023, ông Trần Minh S có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Cao Thị Y đối với việc yêu cầu chia tài sản là nhà đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Không đồng ý cấp dưỡng cho bà Y mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Ngày 03/8/2023, bà Cao Thị Y có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc ông S cấp dưỡng cho bà Y mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng); Không đồng ý hoàn 40% giá trị nhà cho ông S; Không chấp nhận việc ông S yêu cầu bà Y trả cho ông S ½ số tiền ông S đã trả cho Ngân hàng N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S trình bày: Ông S không đồng ý chia quyền sử dụng đất thửa 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.925,2m^2 cho bà Y do đây là đất của cha mẹ ông cho ông từ năm 1993 để vợ chồng canh tác và sinh sống. Ông S đồng ý chia đôi căn nhà gắn trên thửa đất. Không đồng ý cấp dưỡng cho bà Y mỗi tháng 1.000.000 đồng do bà Y có anh chị em và các con chăm lo nuôi dưỡng. Còn ông S hiện làm nghề chạy xe honda chở khách, mặc dù là công việc thường xuyên nhưng thu nhập không xác định được bình quân mỗi tháng bao nhiêu.

Bà Y trình bày giữ nguyên kháng cáo. Bà Y không đồng ý hoàn 40% giá trị căn nhà cho ông S nhưng thừa nhận căn nhà là tài sản chung vợ chồng. Bà Y muốn nhận toàn bộ căn nhà mục đích sau này để lại cho con chung của ông bà. Về mức cấp dưỡng, hiện nay chị T3 là người ở chung và trực tiếp chăm sóc bà Y, hàng tháng ngoài thu nhập trợ cấp 540.000đ/tháng của địa phương, bà Y còn được chị Trăm A cho tiền phụ chi phí sinh hoạt cho bà. Bà Y thừa nhận ông S trước đó không có nghề nghiệp ổn định và hiện nay làm nghề chạy xe honda chở khách nhưng bà Y không biết ông S thu nhập bình quân mỗi tháng bao nhiêu. Về khoản nợ ông S đã trả Ngân hàng mặc dù là nợ chung vợ chồng nhưng ông S đã trả xong nên bà không đồng ý trả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị T3 trình bày: Chị T3 là con của bà Y và ông S, hiện chị T3 là người trực tiếp chăm sóc bà Y. Đối với kháng cáo của bà Y và ông S, chị T3 không có ý kiến.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L1 trình bày: Bà không có ý kiến đối với kháng cáo của bà Y và ông S, bà L1 đề nghị Hội đồng xét xử theo quy định pháp luật.

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Y phát biểu: Bà Y bị bệnh tai biến hiện đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của địa phương, bà Y không có khả năng lao động, ngoài ra bà Y không còn thu nhập nào khác nuôi sống bản thân, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 115 và 118 của Luật

hôn nhân và gia đình buộc ông S cấp dưỡng cho bà Y. Đối với kháng cáo của bà Y về việc không đồng ý bồi hoàn 40% giá trị căn nhà cho ông S là có căn cứ vì mặc dù căn nhà là tài sản chung của vợ chồng nhưng tại phiên tòa bà Y cũng trình bày mong muốn nhận toàn bộ căn nhà để sau này để lại cho các con của bà và ông S. Đối với khoản nợ Ngân hàng N1, mặc dù đây là khoản nợ chung do ông S và bà Y cùng vay trước khi xây dựng nhà để trả nợ cho ông S nhưng ông S đã trả số tiền vay này. Ông S cho rằng vay tiền của bà H trả khoản tiền vay trên nhưng không có tài liệu chứng minh và ông S cũng không báo cho bà Y biết. Đối với kháng cáo của ông S về việc không đồng ý chia quyền sử dụng đất là không có căn cứ, vì quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng, mặc dù đất có nguồn gốc của cha mẹ ông S tặng cho nhưng từ năm 1993 thì vợ chồng ông S đã canh tác, sử dụng đất, xây nhà ở trên đất cho đến nay. Đến năm 2014 ông S cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình cũng đã tự nguyện đưa bà Y vào là thành viên hộ có quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung và chia cho bà Y ½ quyền sử dụng đất là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông S và miễn án phí cho bà Y do bà Y là người khuyết tật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh S và bà Cao Thị Y; Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 117/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Về án phí phúc thẩm: Ông S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật. Bà Y được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cao Duy L, ông Trần Văn T2, bà Nguyễn Thị H, chị Trần Thị Trăm A có đơn xin xét xử vắng mặt; Ngân hàng C được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, Luật sư Phạm Hoài Duy T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Y vắng mặt, bà Y đồng ý xét xử vắng mặt Luật sư T. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự, Luật sư theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Minh S về việc không đồng ý chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long cho bà Y, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S và bà Y thừa nhận thửa đất số 96 tờ bản đồ số 3 diện tích 1.925,2m^2 có nguồn gốc được cha mẹ ông S tặng cho từ năm 1994. Sau khi được tặng cho, ông S và bà Y cùng canh tác, sử dụng và xây nhà ở cho đến nay. Quá trình kê khai đăng ký thửa đất trên, ông S thực hiện kê khai đăng ký và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ ông Trần Minh S. Như vậy, thửa đất được ông S và bà Y quản lý sử dụng trong thời kỳ hôn nhân từ khi chung sống vợ chồng năm 1994, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 96 tờ bản đồ số 3 diện tích 1.925,2m^2 là tài sản chung của vợ chồng và bà Y nhận ½ thửa đất có căn nhà cấp 4 gắn trên đất sau khi trừ phần diện tích 25,5m^2 làm lối đi chung là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014. Mặc dù xét về nguồn gốc tạo lập phần đất thì công sức của ông S nhiều hơn nhưng do ông S vi phạm nghĩa vụ vợ chồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xét yếu tố lỗi và phân chia đôi quyền sử dụng đất cho ông S và bà Y là phù hợp quy định khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy kháng cáo của ông S về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà Y không đồng ý hoàn 40% giá trị căn nhà cho ông S và kháng cáo của ông S yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn nhà cấp 4 gắn trên phần đất thuộc thửa đất số 96 tờ bản đồ số 3 diện tích 1.925,2m^2 được ông S và bà Y tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên căn nhà là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S và bà Y đều thừa nhận nguồn tiền xây nhà từ nguồn thu nhập của vợ chồng và vay mượn của người thân, do đó công sức tạo lập căn nhà của ông bà ngang bằng nhau. Hiện nay, bà Y bị bệnh hưởng chế độ người khuyết tật và bà Y cũng đang quản lý, sinh sống tại căn nhà này. Ông S thừa nhận, sau khi bà Y bệnh, ông S không sống chung cùng bà Y tại căn nhà này để chăm sóc bà Y mà có mối quan hệ với người phụ nữ khác là vi

phạm nghĩa vụ của người chồng và nguyên nhân dẫn đến ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, phân chia giá trị nhà cho ông S với tỷ lệ ít hơn, chia cho bà Y nhiều hơn, bà Y được tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà và hoàn giá trị cho ông S 40% giá trị căn nhà là phù hợp. Căn cứ chứng chỉ thẩm định giá số 90/2022/CT-BĐS-VL ngày 28/11/2022 căn nhà có giá trị là 298.581.654 đồng. Bà Y phải có nghĩa vụ hoàn 40% giá trị căn nhà cho ông S bằng số tiền 119.432.661 đồng là có căn cứ chấp nhận. Do đó, kháng cáo của bà Y không đồng ý hoàn 40% giá trị căn nhà cho ông S và kháng cáo của ông S yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bà Y về việc yêu cầu ông S cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) và kháng cáo của ông S không đồng ý cấp dưỡng cho bà Y: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S và bà Y thừa nhận, bà Y bị bệnh tai biến từ năm 2020 đến nay không có khả năng lao động tạo ra nguồn thu nhập sinh sống, ngoài khoản tiền hàng tháng bà Y được hưởng chế độ trợ cấp của địa phương thuộc trường hợp người khuyết tật là 540.000 đồng/tháng bà Y không còn khoản thu nhập nào khác, do đó bà Y yêu cầu ông S có nghĩa vụ cấp dưỡng là phù hợp Điều 115 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà Y cũng thừa nhận thời gian chung sống cùng bà Y, ông S không có nghề nghiệp ổn định, hiện nay ông S làm nghề chạy xe honda chở khách. Bà Y và ông S có 02 người con là chị Trăm A và chị T3 đều đã trưởng thành. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Y trình bày hiện nay bà Y đang sống chung với chị T3, được chị T3 chăm sóc và có sự hỗ trợ kinh tế của chị Trăm A. Còn ông S thừa nhận hiện ông làm nghề chạy xe honda chở khách mức thu nhập không ổn định. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S cấp dưỡng hàng tháng cho bà Y 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) là phù hợp với thu nhập của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì vậy kháng cáo của bà Y yêu cầu ông S cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng không có căn cứ chấp nhận; kháng cáo của ông S không đồng ý cấp dưỡng cho bà Y không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bà Y không đồng ý hoàn trả cho ông S ½ số tiền 103.000.000đ ông S đã trả vốn và lãi vay cho Ngân hàng N1 chi nhánh huyện L, tỉnh Vĩnh Long, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận bởi vì trong quá trình giải quyết vụ án bà Y thừa nhận số tiền vốn vay Ngân hàng 100.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng, ông S chứng minh được đã trả tất toán số nợ vốn

và lãi vay trên cho Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện L, tỉnh Vĩnh Long từ nguồn tiền vay của bà H, do khoản nợ trên là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Y và ông S nên Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của ông S buộc bà Y phải có trách nhiệm hoàn trả lại ông S phân nửa số tiền nợ là có căn cứ phù hợp Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do đó kháng cáo của bà Y không đồng ý hoàn trả cho ông S số tiền 51.500.000 đồng không có căn cứ chấp nhận.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thảo luận thống nhất không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Minh S và bà Cao Thị Y, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 117/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do không chấp nhận kháng cáo nên ông S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Y có đơn xin miễn án phí do thuộc trường hợp người khuyết tật nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[7] Lời phát biểu của Trợ giúp viên pháp lý là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Y chưa đủ căn cứ chấp nhận.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định trên nên có căn cứ chấp nhận.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh S.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Cao Thị Y.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 117/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

- Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, Điều 150, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Các Điều 33, 37, 51, 56, 59, 60, 62, 107, 115, 116 và 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Các Điều 11, 12, 14, 26, khoản 7 Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh S được ly hôn với bà Cao Thị Y.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Trăm A, sinh năm 1995 và chị Trần Thị Ngọc T3, sinh năm 2001 đều đã trưởng thành, ông S và bà Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Cao Thị Y về việc yêu cầu chia tài sản chung gồm: Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.925,2m^2, loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long và chiếc xe gắn máy hiệu Honda RSX biển kiểm soát 64H7-0268 số máy C12E-2068170, số khung 2398Y-343720.

- Công nhận ông Trần Minh S và bà Cao Thị Y được quyền sử dụng thửa đất số 96-1-1 diện tích 25,5m^2, tờ bản đồ số 03 loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long để làm lối đi chung.

- Công nhận ông Trần Minh S được quyền sử dụng thửa đất số 96-2-1-1 diện tích 952,6m^2, tờ bản đồ số 03 loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long.

- Công nhận bà Cao Thị Y được quyền sử dụng thửa đất số 96-2-1-2 diện tích 957m^2, tờ bản đồ số 03 loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long.

- Công nhận bà Cao Thị Y được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 có diện tích 105m^2 khung cột bê tông cốt thép, vách tường xây gạch dày 10cm + ốp gạch men cao 1,5m, nền lát gạch men, có trần, mái tole gắn trên thửa đất số 96-2-1-2 diện tích 957m^2, tờ bản đồ số 03 loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long.

- Công nhận bà Cao Thị Y được quyền sở hữu mái che liền kề có diện tích 21,56m^2 khung cột bê tông cốt thép chôn chân, không vách nền láng xi măng,

không trần, mái tole nằm trên thửa đất số 96-2-1-2 diện tích 957m^2, tờ bản đồ số 03 loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long.

- Buộc bà Cao Thị Y có trách nhiệm bồi hoàn ông Trần Minh S giá trị căn nhà cấp 4 và mái che liền kề là 119.432.661 đồng, làm tròn 119.432.000 đồng (Một trăm mười chín triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng).

- Công nhận ông Trần Minh S được quyền sở hữu chiếc xe gắn máy hiệu Honda RSX biển kiểm soát 64H7-0268 do bà Cao Thị Y đứng tên đăng ký.

- Buộc ông Trần Minh S hoàn bà Cao Thị Y ½ giá trị chiếc xe gắn máy hiệu Honda RSX biển kiểm soát 64H7-0268 là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

- Buộc Ngân hàng C trả ông Trần Minh S số tiền gửi là 100.320 đồng (Một trăm ngàn lẻ ba trăm hai mươi đồng).

- Buộc Ngân hàng C trả bà Cao Thị Y số tiền gửi là 100.320 đồng (Một trăm ngàn lẻ ba trăm hai mươi đồng).

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C yêu cầu ông Trần Minh S và bà Cao Thị Y mỗi người trả 1/2 số tiền nợ gốc 27.885.781 đồng và tiền lãi phát sinh.

- Buộc ông Trần Minh S phải có trách nhiệm trả Ngân hàng C số tiền 13.942.890 đồng (Mười ba triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm chín mươi đồng).

- Buộc bà Cao Thị Y phải có trách nhiệm trả Ngân hàng C số tiền 13.942.890 đồng (Mười ba triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm chín mươi đồng).

- Buộc ông Trần Minh S trả tiền lãi tính đến ngày 19/7/2023 Ngân hàng C là 107.150 đồng (Một trăm lẻ bảy ngàn một trăm năm mươi đồng).

- Buộc bà Cao Thị Y trả tiền lãi tính đến ngày 19/7/2023 Ngân hàng C là 107.150 đồng (Một trăm lẻ bảy ngàn một trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách

hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trần Duy T4. Buộc ông Trần Minh S phải có trách nhiệm trả cho anh Trần Duy T4 2,5 chỉ vàng 24kra. Buộc bà Cao Thị Y phải có trách nhiệm trả anh Trần Duy T4 2,5 chỉ vàng 24kra.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Cao Duy L. Buộc ông Trần Minh S phải có trách nhiệm trả cho ông Cao Duy L số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Buộc bà Cao Thị Y phải có trách nhiệm trả ông Cao Duy L số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Cao Thị L1. Buộc ông Trần Minh S phải có trách nhiệm trả cho bà Cao Thị L1 03 (Ba) chỉ vàng 24kra. Buộc bà Cao Thị Y phải có trách nhiệm trả cho bà Cao Thị L1 03 (Ba) chỉ vàng 24kra.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Trăm A yêu cầu chia ¼ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.925,2m^2, loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trần Thị Ngọc T3 yêu cầu chia ¼ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.925,2m^2, loại đất CLN tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện L, Vĩnh Long.

- Buộc bà Cao Thị Y có trách nhiệm trả ông Trần Minh S số tiền 51.500.000 đồng (Năm mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng).

- Buộc ông Trần Minh S phải có trách nhiệm cấp dưỡng cho bà Cao Thị Y mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để tiến hành kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng hạn chế về lối đi theo quy định của pháp luật (Kèm theo Kết quả đo đạc hiện

trạng khu đất ngày 06/02/2023 và Sơ đồ chia tách thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Vĩnh Long).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Minh S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông S được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 02/8/2023 theo biên lai thu số N_0 0005246 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Ông S đã nộp đủ.

- Bà Cao Thị Y được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

6. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Chánh án TAND TVL;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL;
- TAND huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Dung